

Số 1021/TTYT-KD  
V/v Mua sắm thuốc, vắc xin.

Thuận An, ngày 14 tháng 8 năm 2026

**CÔNG VĂN ÁP GIÁ THẦU**

( Về việc áp giá thầu )

Kính gửi: CÔNG TY CP DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Để đảm bảo thuốc cung ứng tại nhà thuốc Bệnh viện để sử dụng cho người bệnh an toàn và hiệu quả. Trung tâm Y tế khu vực Thuận An xin được áp dụng giá theo các kết quả trúng thầu sau:

Căn cứ vào quyết định số: 54/QĐ-NĐTW ngày 16/01/2026 của Bệnh viện Nhiệt Đới TW về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu thuốc Biệt dược gốc thuộc dự toán mua sắm thuốc năm 2026 của Bệnh viện Nhiệt đới Trung ương

Căn cứ vào quyết định số: 164/QĐ-BVTN ngày 28/01/2026 của Bệnh viện Thống Nhất về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu Generic; Gói thầu biệt dược gốc; Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền; Gói thầu vị thuốc cổ truyền thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2026-2027

Căn cứ vào quyết định số: 1129/QĐ-BVHV ngày 05/03/2026 của Bệnh viện Hùng Vương về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Mua sắm Vắc xin dịch vụ năm 2026 thuộc dự toán mua sắm, Mua sắm thuốc, hoá chất, vật tư và hàng hoá khác do Khoa Dược quản lý năm 2026

Căn cứ vào quyết định số: 100/QĐ-TTYT ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Trung tâm y tế khu vực Dầu Tiếng về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu qua mạng của Gói thầu Mua vắc xin dịch vụ cho Trung tâm Y tế khu vực Dầu Tiếng năm 2025-2026 thuộc dự toán mua sắm Mua vắc xin dịch vụ cho Trung tâm Y tế khu vực Dầu Tiếng năm 2025-2026

Căn cứ quyết định số: 844/QĐ - BVCR ngày 10/02/2026 của Bệnh viện Chợ Rẫy về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Gói thầu thuốc generic: 27 mục thuộc dự án Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp vắc xin năm 2026 của Bệnh viện Chợ Rẫy (hình thức đấu thầu rộng rãi)

Căn cứ quyết định số: 643/QĐ-BVNĐTP ngày 04/05/2026 của Bệnh viện Nhi Đồng Thành Phố về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Dự toán mua sắm bổ sung năm 2025 -2026 (lần 3) của Bệnh viện Nhi Đồng Thành Phố

Căn cứ quyết định số: KQ2500188881\_2506261023 ngày 26/06/2025 của Trung tâm y tế Hội An (Vaccine).

Nay Trung tâm Y tế khu vực Thuận An có nhu cầu mua thuốc và vắc xin theo danh mục đính kèm để cung cấp nhà thuốc Bệnh viện sử dụng theo nhu cầu

dịch vụ khám chữa bệnh tại đơn vị. Đề nghị Công ty CP Dược liệu Trung Ương 2 xem xét giải quyết sớm để phục vụ công tác khám chữa bệnh được tốt hơn.

Công văn có hiệu lực từ ngày 15/8/2026 đến ngày 15/8/2027

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT, Dược.

**GIÁM ĐỐC**



*Phan Quang Toàn*

| STT | Tên thuốc                   | Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Nồng độ, hàm lượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đường dùng | Dạng bào chế                         | Quy cách                                                                                     | GĐKLH hoặc GPNK | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá trung đầu | Thành tiền (VND) | Ghi chú                                          |
|-----|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------|-------------|----------|-------------------|------------------|--------------------------------------------------|
| 1   | AREX VY 120MC G/0.5ML IDOSE | Sau khi hoàn nguyên, 1 liều (0,5ml) chứa 120mcg Kháng nguyên RSVPreF3 được bổ trợ với AS01E. RSVPreF3: Glycoprotein F của rút hợp bảo hô hấp (RSV) ổn định ở dạng tiền hợp nhất RSVPreF3. Hệ thống chất bổ trợ AS01E gồm chiết xuất từ cây Quillaja Saponaria Molina, phân đoạn 21 (QS-21) 25mcg và 3-O-desacyl-4'-monophosphoryl lipid A (MPL) từ Salmonella Minnesota 25 mcg | Sau khi hoàn nguyên, 1 liều (0,5ml) chứa 120mcg Kháng nguyên RSVPreF3 được bổ trợ với AS01E. RSVPreF3: Glycoprotein F của vi-rút hợp bảo hô hấp (RSV) ổn định ở dạng tiền hợp nhất RSVPreF3. Hệ thống chất bổ trợ AS01E gồm chiết xuất từ cây Quillaja Saponaria Molina, phân đoạn 21 (QS-21) 25mcg và 3-O-desacyl-4'-monophosphoryl lipid A (MPL) từ Salmonella | Tiêm bắp   | Bột và hỗn dịch để pha hỗn dịch tiêm | Hộp 1 lọ bột chứa 120mcg kháng nguyên RSVPreF3 và 1 lọ chứa 0,5mL hỗn dịch chất bổ trợ AS01E | 540310322425    | Bi/Y/Bi | Lọ          | 40       | 4.426.406         | 177.056.240      | BỆNH VIỆN CHỖ RÃY, 844/QĐ - BVCR ngày 10/02/2026 |



| STT | Tên thuốc                   | Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Nồng độ, hàm lượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị dùng | Dạng bào chế  | Quy cách                                              | GBK/LH hoặc GPNK | Xuất xứ              | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá trúng thầu | Thành tiền (VNĐ) | Ghi chú                                    |
|-----|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-------------------------------------------------------|------------------|----------------------|-------------|----------|--------------------|------------------|--------------------------------------------|
| 2   | BEXSE RO<br>0.5ML<br>1DOSE  | Mỗi liều (0,5 ml) có chứa: - Protein tổng hợp (fusion protein) NHB A Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. - Protein NadA Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. - Protein tổng hợp fHbp Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. - Túi màng ngoài từ Neisseria meningitidis nhóm B chủng NZ98/254 được đo bằng tổng lượng protein có chứa PorA P1.4: 25mcg | Mỗi liều (0,5 ml) có chứa: - Protein tổng hợp (fusion protein) NHB A Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. - Protein NadA Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. - Protein tổng hợp fHbp Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. - Túi màng ngoài từ Neisseria meningitidis nhóm B chủng NZ98/254 được đo bằng tổng lượng protein có chứa PorA P1.4: | Tiêm bắp    | Hỗn dịch tiêm | Hộp chứa 01 bom tiêm đóng sẵn 01 liều và 02 kim tiêm  | 800310090123     | Ý                    | Hộp         | 120      | 1.529.926          | 183.591.120      | BỆNH VIỆN HÙNG VƯƠNG, BVHV ngày 03/05/2026 |
| 3   | Boostri x<br>0.5ml<br>1Dose | Một liều (0,5ml) chứa: Giải độc tố bạch hầu ≥ 2IU; Giải độc tố uốn ván ≥ 20IU; Các kháng nguyên Bordetella pertussis gồm giải độc tố ho gà 8mcg; ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi 8mcg và Pertactin 2,5mcg                                                                                                                                                                                 | Một liều (0,5ml) chứa: Giải độc tố bạch hầu ≥ 2IU; Giải độc tố uốn ván ≥ 20IU; Các kháng nguyên Bordetella pertussis gồm giải độc tố ho gà 8mcg; ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi 8mcg và Pertactin 2,5mcg                                                                                                                                                                           | Tiêm bắp    | Hỗn dịch tiêm | Hộp chứa 1 bom tiêm đóng sẵn liều 0,5ml và 2 kim tiêm | 300310036923     | CSSX: Pháp; CSXX: Bỉ | Bom tiêm    | 60       | 598.000            | 35.880.000       | BỆNH VIỆN HÙNG VƯƠNG, BVHV ngày 03/05/2026 |

| STT | Tên thuốc                   | Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Nồng độ, hàm lượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đường dùng   | Dạng bào chế                                                     | Quy cách                                                                       | GĐKLH hoặc GPNK | Xuất xứ               | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá trung thầu | Thành tiền (VND) | Ghi chú                                                                    |
|-----|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-------------|----------|--------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 4   | Infanrix Hexa Via 0.5ml 1's | Sau khi hoàn nguyên 01 liều (0,5ml) chứa: Giải độc tố bạch hầu $\geq 30IU$ ; Giải độc tố uốn ván $\geq 40IU$ ; Các kháng nguyên Bordetella pertussis gồm giải độc tố ho gà 25mcg và ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi 25mcg và Pertactin 8mcg; Kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B 10mcg; Virus bại liệt (chủng Mahoney) 40DU; Virus bại liệt (chủng MeF-1) 8DU; Virus bại liệt (chủng Saukett) 32DU; Polysaccharide của Haemophilus influenzae typ b 10mcg cộng hợp với 25mcg giải độc tố uốn ván như protein | Sau khi hoàn nguyên 01 liều (0,5ml) chứa: Giải độc tố bạch hầu $\geq 30IU$ ; Giải độc tố uốn ván $\geq 40IU$ ; Các kháng nguyên Bordetella pertussis gồm giải độc tố ho gà 25mcg và ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi 25mcg và Pertactin 8mcg; Kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B 10mcg; Virus bại liệt (chủng Mahoney) 40DU; Virus bại liệt (chủng MeF-1) 8DU; Virus bại liệt (chủng Saukett) 32DU; Polysaccharide của Haemophilus influenzae typ b 10mcg cộng hợp với 25mcg giải độc tố uốn ván như protein | Tiêm bắp sâu | Bột đông khô Hib và hỗn dịch (DTPa-HBV-IPV) để pha hỗn dịch tiêm | Hộp chứa 1 bơm tiêm đóng sẵn DTPa-HBV-IPV, 1 lọ bột đông khô Hib và 2 kim tiêm | 300310036823    | CSSX: Pháp ; CSXX: Bỉ | Liều        | 60       | 945.704            | 56.742.240       | Trung Tam Y Tế Hoi An (Vaccine), KQ25001 88881_25 06261023 ngày 26/06/2025 |
| 5   | Rotarix vial 1.5ml 1's      | Mỗi liều 1,5ml chứa Rotavirus ở người sống giảm độc lực, chủng RIX4414 $\geq 10^{6.0}$ CCID <sub>50</sub>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | $\geq 10^{6.0}$ CCID <sub>50</sub>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Uống         | Hỗn dịch uống                                                    | Hộp 1 ống x 1,5ml                                                              | 540310037023    | CSSX: Bỉ ; CSXX: Bỉ   | Ổng         | 40       | 766.835            | 30.673.400       | BỆNH VIỆN HÙNG VƯƠNG, 1129/06/2025                                         |

| STT | Tên thuốc                   | Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc                                                                                                                                                                                                                                                                 | Nồng độ, hàm lượng                                                                                                           | Đường dùng | Dạng bào chế   | Quy cách                                                                                                                              | GDKLH hoặc GPNK | Xuất xứ                                                                             | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá trúng thầu | Thành tiền (VNĐ) | Ghi chú                                            |
|-----|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------------|------------------|----------------------------------------------------|
| 6   | SHING RIX 50MC G/0.5ML DOSE | Mỗi liều 0,5ml sau hoàn nguyên chứa 50mcg kháng nguyên gE tái tổ hợp của vi rút Varicella Zoster (VZV) được bổ trợ với AS01B                                                                                                                                                                            | Mỗi liều 0,5ml sau hoàn nguyên chứa 50mcg kháng nguyên gE tái tổ hợp của vi rút Varicella Zoster (VZV) được bổ trợ với AS01B | Tiêm bắp   | Hỗn dịch pha H | Hộp 1 lọ bột đông khô chứa 50mcg kháng nguyên gE tái tổ hợp của vi rút Varicella Zoster và 1 lọ chứa 0,5ml hỗn dịch chất bổ trợ AS01B | 540310303224    | CSSX kháng nguyên gE, SX và đóng gói cấp 1 chất bổ trợ AS01B: Bi; CS đóng gói cấp 1 | Hộp         | 120      | 3.395.385          | 407.446.200      | BỆNH VIỆN THÔNG NHẤT, 164/QĐ-BVTN ngày 28/01/2026. |
| 7   | Synflorix Inj 0.5ml 1Dose   | Một liều (0,5ml) chứa 1 mcg polysaccharide của các týp huyết thanh 1 <sup>1,2</sup> , 5 <sup>1,2</sup> , 6B <sup>1,2</sup> , 7F <sup>1,2</sup> , 9V <sup>1,2</sup> , 14 <sup>1,2</sup> , 23F <sup>1,2</sup> và 3 mcg của các týp huyết thanh 4 <sup>1,2</sup> , 18C <sup>1,3</sup> , 19F <sup>1,4</sup> | 1mcg; 3mcg                                                                                                                   | Tiêm bắp   | Hỗn dịch tiêm  | Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn 1 liều (0,5ml) vắc xin và 1                                                                                   | QLVX-1079-18    | CSSX và đóng gói: Pháp; Chung nhận xuất xứ: Bỉ                                      | Liều        | 120      | 829.900            | 99.588.000       | BỆNH VIỆN HÙNG VƯƠNG, 1129/QĐ-BVHV ngày 03/05/2026 |

| STT | Tên thuốc            | Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc                                                                                           | Nồng độ, hàm lượng                                                                                                                | Đường dùng   | Dạng bào chế                       | Quy cách                                                                                  | GĐKLH hoặc GPNK | Xuất xứ                                                                                                       | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá trúng thầu | Thành tiền (VND) | Ghi chú                                             |
|-----|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------------|------------------|-----------------------------------------------------|
| 8   | Twinrix Via 1ml 1's  | Mỗi liều 1ml chứa Hepatitis A virus antigen (HM175 strain) 720 Elisa units; r-DNA Hepatitis B Virus surface antigen (HBsAg) 20mcg | Mỗi liều 1ml chứa Hepatitis A virus antigen (HM175 strain) 720 Elisa units; r-DNA Hepatitis B Virus surface antigen (HBsAg) 20mcg | Tiêm bắp     | Hỗn dịch tiêm                      | Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn 1 liều vắc xin (1 ml) và 1 kim tiêm                               | 400310177900    | CSSX dạng bào chế & CS đóng gói sơ cấp: Đức ; CS đóng gói thứ cấp & CS xuất xưởng: Bỉ                         | Liều        | 60       | 510.922            | 30.655.320       | TTYT KHU VỰC DẦU TIẾNG, 100/QĐ-TTYT ngày 25/03/2026 |
| 9   | Varilrix 0.5ml 1Dose | Virus thủy đậu sống giảm độc lực (chủng OKA) $\geq 10^{3.3}$ PFU                                                                  | $\geq 10^{3.3}$ PFU                                                                                                               | Tiêm dưới da | Bột đông khô và dung dịch pha tiêm | Hộp 1 lọ vắc xin đóng khô, 1 bơm tiêm đóng sẵn dung môi hoàn nguyên (0,5ml) và 2 kim tiêm | 1310177800      | CSSX vắc xin: Hoa Kỳ ; CSSX bơm tiêm đóng sẵn dung môi hoàn nguyên: 1. Bỉ ; 2. Pháp ; CS đóng gói: Bỉ ; CSSX: | Lọ          | 20       | 836.164            | 16.723.280       | BỆNH VIỆN HÙNG VƯƠNG, 1129/QĐ-BVHV ngày 03/05/2026  |



| STT | Tên thuốc                | Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc                                                          | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế          | Quy cách          | GĐKLH hoặc GPNK | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá trúng thầu (VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) | Ghi chú                                            |
|-----|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------|-----------------------|-------------------|-----------------|---------|-------------|----------|--------------------------|------------------|----------------------------------------------------|
| 1   | Augmen tin 1g            | Amoxicillin (Dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (Dưới dạng clavulanat potassium) | 875mg + 125mg      | Uống       | Viên nén bao phim     | Hộp 2 vỉ x 7 viên | VN-20517-17     | Anh     | Viên        | 50.000   | 16.680                   | 834.000.000      | BỆNH VIỆN NHIỆT ĐỚI TW, 54/QĐ-NĐTW ngày 16/01/2026 |
| 2   | Augmen tin 250mg/31,25mg | Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)     | 250mg + 31,25mg    | Uống       | Bột pha hỗn dịch uống | Hộp 12 gói        | VN-17444-13     | Pháp    | Gói         | 20.000   | 10.670                   | 213.400.000      | BỆNH VIỆN NHIỆT ĐỚI TW, 54/QĐ-NĐTW ngày 16/01/2026 |
| 3   | Augmen tin 625mg tablets | Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)     | 500mg + 125mg      | Uống       | Viên nén bao phim     | Hộp 2 vỉ x 7 viên | VN-20169-16     | Anh     | Viên        | 5.000    | 11.936                   | 59.680.000       | BỆNH VIỆN NHIỆT ĐỚI TW, 54/QĐ-NĐTW ngày 16/01/2026 |
| 4   | Augmen tin 500mg/62,5mg  | Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)     | 500mg + 62,5mg     | Uống       | Bột pha hỗn dịch uống | Hộp 12 gói        | VN-16487-13     | Pháp    | Gói         | 10.000   | 16.014                   | 160.140.000      | BỆNH VIỆN NHIỆT ĐỚI TW, 54/QĐ-NĐTW ngày 16/01/2026 |

| STT | Tên thuốc    | Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc                                                                                                                                   | Nồng độ, hàm lượng                                                                                                                                                        | Đường dùng | Dạng bào chế          | Quy cách                                    | GĐKLH hoặc GPNK | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá trúng thầu (VND) | Thành tiền (VND) | Ghi chú                                            |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------|---------------------------------------------|-----------------|---------|-------------|----------|--------------------------|------------------|----------------------------------------------------|
| 5   | Augmentin ES | Sau khi hoàn nguyên, mỗi 5 mL hỗn dịch thuốc chứa 600mg amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrate) và 42,9mg acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanate), tỷ lệ 14:1 | Sau khi hoàn nguyên, mỗi 5 mL hỗn dịch thuốc chứa 600mg amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrate) và 42,9mg acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanate), tỷ lệ 14:1 | Uống       | Bột pha hỗn dịch uống | Hộp 1 chai chứa bột pha 50mL hỗn dịch uống  | 300110965424    | Pháp    | Chai        | 1.000    | 283.200                  | 283.200.000      | BỆNH VIỆN NHIỆT ĐỚI TW, 54/QĐ-NDTW ngày 16/01/2026 |
| 6   | Augmentin ES | Sau khi hoàn nguyên, mỗi 5 mL hỗn dịch thuốc chứa 600mg amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrate) và 42,9mg acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanate), tỷ lệ 14:1 | Sau khi hoàn nguyên, mỗi 5 mL hỗn dịch thuốc chứa 600mg amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrate) và 42,9mg acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanate), tỷ lệ 14:1 | Uống       | Bột pha hỗn dịch uống | Hộp 1 chai chứa bột pha 100mL hỗn dịch uống | 300110965424    | Pháp    | Chai        | 500      | 422.400                  | 211.200.000      | BỆNH VIỆN NHIỆT ĐỚI TW, 54/QĐ-NDTW ngày 16/01/2026 |

| STT | Tên thuốc                                               | Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Nồng độ, hàm lượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đường dùng    | Dạng bào chế            | Quy cách                              | GBKLH hoặc GPNK | Xuất xứ | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá trúng thầu (VND) | Thành tiền (VND) | Ghi chú                                            |
|-----|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------|---------------------------------------|-----------------|---------|-------------|----------|--------------------------|------------------|----------------------------------------------------|
| 7   | TRELE<br>GY<br>ELLIPT<br>A<br>100/62.5<br>/25MCG<br>i'S | Mỗi liều chưa phóng thích chứa 100mcg fluticasone furoate; 62,5mcg umecclidinium (tương đương với 74,2mcg umecclidinium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenate). Liều này tương ứng với liều phóng thích (liều đi ra khỏi đầu ngậm của dụng cụ hít) chứa 92mcg fluticasone furoate; 55mcg umecclidinium (tương đương với 65mcg umecclidinium bromide) và 22mcg vilanterol (dạng trifenate) | Mỗi liều chưa phóng thích chứa 100mcg fluticasone furoate; 62,5mcg umecclidinium (tương đương với 74,2mcg umecclidinium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenate). Liều này tương ứng với liều phóng thích (liều đi ra khỏi đầu ngậm của dụng cụ hít) chứa 92mcg fluticasone furoate; 55mcg umecclidinium (tương đương với 65mcg | Hít qua miệng | Thuốc bột hít phân liều | Hộp có 1 dụng cụ hít chứa 30 liều hít | 500110439823    | Anh     | Hộp         | 800      | 1.068.900                | 855.120.000      | BỆNH VIỆN THỐNG NHẤT, 164/QĐ-BVTN ngày 28/01/2026. |
| 8   | Avodart<br>Cap<br>0.5mg<br>3x10's                       | Dutasteride                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0,5mg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Uống          | Viên nang mềm           | Hộp 3 vỉ x 10 viên                    | VN-17445-13     | Ba Lan  | Viên        | 2.000    | 17.257                   | 34.514.000       | BỆNH VIỆN NHIỆT ĐỚI TW, 54/QĐ-NĐTW ngày 16/01/2026 |

| STT | Tên thuốc                              | Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc                                                                            | Nồng độ, hàm lượng                                                                                                                | Đường dùng           | Dạng bào chế                        | Quy cách                | GĐKLH hoặc GPNK | Xuất xứ     | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá trúng thầu (VND) | Thành tiền (VND) | Ghi chú                                            |
|-----|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------|-------------------------|-----------------|-------------|-------------|----------|--------------------------|------------------|----------------------------------------------------|
| 9   | Avamys Nasal Spray Susp 27.5mcg 30Dose | Fluticason furoat                                                                                                  | 27,5 mcg/ liều xịt                                                                                                                | Xịt mũi              | Hỗn dịch xịt mũi                    | Hộp 1 bình 60 liều xịt  | VN-21418-18     | Anh         | Bình        | 300      | 173.191                  | 51.957.300       | BỆNH VIỆN THỐNG NHẤT, 164/QĐ-BVTN ngày 28/01/2026. |
| 10  | Ventolin Inh 100mcg 200Dose            | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)                                                                          | 100mcg/liều xịt                                                                                                                   | Xịt theo đường miệng | Hỗn dịch xịt qua bình định liều áp  | Hộp 1 bình xịt 200 liều | VN-18791-15     | Tây Ban Nha | Bình xịt    | 1.000    | 105.000                  | 105.000.000      | BỆNH VIỆN NHIỆT ĐỚI TW, 54/QĐ-NĐTW ngày 16/01/2026 |
| 11  | Seretide Evohaler DC 25/250 mcg        | Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dưới dạng salmeterol xinafoate micronised); Fluticason propionate (dạng micronised) | Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dưới dạng salmeterol xinafoate micronised) 25mcg và Fluticason propionate (dạng micronised) 250mcg | Hít qua đường miệng  | Thuốc phun mù định liều hệ hỗn dịch | Hộp 1 bình 120 liều xịt | 840110788024    | Spain       | Bình xịt    | 500      | 278.090                  | 139.045.000      | BỆNH VIỆN NHIỆT ĐỚI TW, 54/QĐ-NĐTW ngày 16/01/2026 |

| STT       | Tên thuốc                            | Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc  | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng            | Dạng bào chế       | Quy cách               | GĐKLH hoặc GPNK | Xuất xứ  | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá trúng thầu (VND) | Thành tiền (VND) | Ghi chú                                                     |
|-----------|--------------------------------------|------------------------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|------------------------|-----------------|----------|-------------|----------|--------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------|
| 12        | VENTO LIN NEBUL ES 2.5MG/2.5ML 4X5'S | Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat) | 2.5mg/2,5ml        | Dùng cho máy khí dung | Dung dịch khí dung | Hộp 4 vỉ x 5 ống 2,5ml | 400115965224    | Germ any | Ống         | 10.000   | 7.480                    | 74.800.000       | BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG THÀNH PHỐ, 643/QĐ-BVNĐTP ngày 04/05/2026 |
| 13        | VENTO LIN NEBUL ES 5MG/2.5ML 4X5'S   | Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat) | 5mg/2,5ml          | Dùng cho máy khí dung | Dung dịch khí dung | Hộp 4 vỉ x 5 ống 2,5ml | 400115965324    | Germ any | Ống         | 10.000   | 11.781                   | 117.810.000      | BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG THÀNH PHỐ, 643/QĐ-BVNĐTP ngày 04/05/2026 |
| TỔNG CỘNG |                                      |                                          |                    |                       |                    |                        |                 |          |             |          |                          | 3.139.866.300    |                                                             |



| STATION DATA |       |           |                |            |           |      |           |         |           |
|--------------|-------|-----------|----------------|------------|-----------|------|-----------|---------|-----------|
| DATE         | TIME  | LOCATION  | WIND DIRECTION | WIND SPEED | WIND GUST | TEMP | REL. HUM. | PRECIP. | REMARKS   |
| 10/10/2010   | 08:00 | STATION 1 | 090            | 10         | 15        | 25.0 | 65        | 0.0     | Clear sky |
| 10/10/2010   | 12:00 | STATION 1 | 090            | 12         | 18        | 28.0 | 70        | 0.0     | Clear sky |
| 10/10/2010   | 16:00 | STATION 1 | 090            | 11         | 16        | 26.0 | 68        | 0.0     | Clear sky |
| 10/10/2010   | 20:00 | STATION 1 | 090            | 10         | 14        | 24.0 | 62        | 0.0     | Clear sky |
| 10/10/2010   | 00:00 | STATION 1 | 090            | 9          | 13        | 22.0 | 60        | 0.0     | Clear sky |
| 10/10/2010   | 04:00 | STATION 1 | 090            | 8          | 12        | 20.0 | 58        | 0.0     | Clear sky |
| 10/10/2010   | 08:00 | STATION 2 | 090            | 11         | 16        | 26.0 | 68        | 0.0     | Clear sky |
| 10/10/2010   | 12:00 | STATION 2 | 090            | 13         | 19        | 29.0 | 72        | 0.0     | Clear sky |
| 10/10/2010   | 16:00 | STATION 2 | 090            | 12         | 17        | 27.0 | 70        | 0.0     | Clear sky |
| 10/10/2010   | 20:00 | STATION 2 | 090            | 11         | 16        | 25.0 | 68        | 0.0     | Clear sky |
| 10/10/2010   | 00:00 | STATION 2 | 090            | 10         | 15        | 23.0 | 65        | 0.0     | Clear sky |
| 10/10/2010   | 04:00 | STATION 2 | 090            | 9          | 14        | 21.0 | 62        | 0.0     | Clear sky |